

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 21

1
T
.0
A
H
P
VI
/A

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.041.981.267.315	6.853.000.653.912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		69.060.290.294	21.364.165.724
1. Tiền	111		69.060.290.294	21.364.165.724
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.809.111.865.689	5.045.380.737.408
1. Chứng khoán kinh doanh	121		715.249.412.266	432.630.490.984
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(19.166.902.369)	(25.588.355.797)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.113.029.355.792	4.638.338.602.221
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		431.002.800.999	443.542.151.953
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		271.280.483.290	281.933.334.936
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		271.080.419.631	281.933.334.936
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		200.063.659	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.984.797.174	1.138.575.273
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.000.000.000	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		185.472.115.053	203.278.681.183
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(48.734.594.518)	(42.808.439.439)
IV. Hàng tồn kho	140		340.195.305	44.933.984
1. Hàng tồn kho	141		340.195.305	44.933.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		301.539.551.532	299.561.491.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		295.930.233.491	298.745.306.661
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		289.766.798.791	294.555.392.408
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		6.163.434.700	4.189.914.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.609.318.041	816.184.835
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		1.430.926.563.496	1.043.107.173.347
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		531.756.748.222	465.337.504.313
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		899.169.815.274	577.769.669.034
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		868.128.978.636	697.245.149.557
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.914.251.884	24.342.469.548
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		25.914.251.884	24.342.469.548
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		16.368.417.051	20.428.382.012
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		9.545.834.833	3.914.087.536
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
II. Tài sản cố định	220		57.055.827.385	50.019.504.195
1. Tài sản cố định hữu hình	221		32.684.233.120	28.263.128.400
Nguyên giá	222		120.775.118.858	111.662.401.991
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.090.885.738)	(83.399.273.591)
2. Tài sản cố định vô hình	227		15.738.333.322	16.041.073.943
Nguyên giá	228		17.613.458.390	17.665.875.644
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.875.125.068)	(1.624.801.701)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8.633.260.943	5.715.301.852
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		721.968.013.190	561.025.636.925
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38.200.179.694)	(40.473.229.444)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		684.260.822.884	525.591.496.369
V. Tài sản dài hạn khác	260		63.190.886.177	61.857.538.889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		63.190.886.177	61.857.538.889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.910.110.245.951	7.550.245.803.469

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.082.982.500.049	4.766.256.496.518
I. Nợ ngắn hạn	310		6.078.676.542.969	4.761.920.591.151
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		632.799.246.121	585.047.516.247
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		631.254.748.061	553.819.177.853
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1.544.498.060	31.228.338.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		144.704.514.902	96.630.588.508
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		42.514.269.931	90.598.461.341
4. Phải trả người lao động	314		150.988.215.384	196.651.522.608
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		143.915.598.447	14.226.846.786
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		91.564.644.578	98.434.039.855
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		9.603.683.882	11.036.838.492
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		187.214.983.130	10.602.093.573
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		268.973.483.178	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		96.610.233.987	61.680.425.443
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		183.307.311.937	112.799.604.499
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		4.126.480.357.492	3.484.212.653.799
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.465.827.846.913	2.302.177.858.869
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.401.121.985.940	953.125.071.432
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		259.530.524.639	228.909.723.498
II. Nợ dài hạn	330		4.305.957.080	4.335.905.367
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.232.272.274	1.262.220.561
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.073.684.806	3.073.684.806

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.827.127.745.902	2.783.989.306.951
I. Vốn chủ sở hữu	410	4	2.827.127.745.902	2.783.989.306.951
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.632.500.000	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(18.759.853.678)	(32.957.218.156)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		436.567.063.385	370.181.894.249
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		121.922.510.482	126.059.729.915
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		435.343.718.031	469.340.654.510
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72.107.523.514	22.201.007.607
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		363.236.194.517	447.139.646.903
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		21.087.824.320	23.030.263.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.910.110.245.951	7.550.245.803.469

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 10 năm 2024

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2024

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		983.764.299.627	911.464.730.121	3.092.790.401.637	2.604.651.356.778
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		84.256.988.581	119.199.874.462	320.316.965.513	322.862.032.158
4. Thu nhập khác		630.880.752	383.786.411	1.505.624.063	1.004.391.744
5. Tổng chi phí hoạt động kinh		(816.072.888.193)	(698.339.806.453)	(2.365.339.222.227)	(2.002.356.709.263)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính		(3.700.565.053)	(9.756.551.276)	(11.073.964.324)	(16.059.858.741)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(166.042.344.761)	(172.664.154.773)	(601.240.849.082)	(498.027.296.476)
9. Chi phí khác		(485.416.029)	(60.029.247)	(1.168.278.281)	(137.432.618)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		82.350.954.924	150.227.849.245	435.790.677.299	411.936.483.582
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(9.354.295.720)	(28.570.272.336)	(87.700.081.951)	(82.591.882.481)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		72.996.659.204	121.657.576.909	348.090.595.348	329.344.601.101
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm		2.072.050.110	1.551.310.422	4.822.662.311	5.069.287.851
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty		70.924.609.094	120.106.266.487	343.267.933.037	324.275.313.250
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				1.836	2.765

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý III năm 2024

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	1.389.597.431.278	1.200.265.554.568	4.036.794.040.632	3.430.756.635.426
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	1.325.262.906.911	1.137.867.842.252	4.104.215.386.434	3.650.771.474.412
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	22.250.742.521	49.892.717.996	92.598.861.862	141.865.874.075
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	42.083.781.846	12.504.994.320	(160.020.207.664)	(361.880.713.061)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(466.803.250.497)	(346.843.530.267)	(1.157.862.280.745)	(1.041.794.305.864)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(510.469.285.470)	(264.324.237.397)	(1.220.392.309.165)	(1.075.416.308.370)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	43.666.034.973	(82.519.292.870)	62.530.028.420	33.622.002.506
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	922.794.180.781	853.422.024.301	2.878.931.759.887	2.388.962.329.562
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	60.970.118.846	58.042.705.820	213.858.641.750	215.689.027.216
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	58.932.710.445	57.400.403.850	172.614.300.630	174.040.896.002
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	2.037.408.401	642.301.970	41.244.341.120	41.648.131.214
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	983.764.299.627	911.464.730.121	3.092.790.401.637	2.604.651.356.778
6. Chi bồi thường	11	(249.655.805.420)	(248.590.172.151)	(887.318.324.241)	(757.472.052.885)
Tổng chi bồi thường	11.1	(256.837.709.076)	(257.943.851.957)	(902.685.669.663)	(769.866.608.754)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường)	11.2	7.181.903.656	9.353.679.806	15.367.345.422	12.394.555.869
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	48.906.765.619	41.619.926.676	303.436.431.543	175.996.812.378
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	13	(622.506.683.102)	(29.376.026.077)	(453.407.108.585)	(101.443.033.099)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	521.470.679.576	16.120.757.706	311.808.731.734	51.522.084.053
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(301.785.043.327)	(220.225.513.846)	(725.480.269.549)	(631.396.189.553)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(9.227.010.402)	(9.233.564.334)	(30.620.801.141)	(27.171.376.227)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	(505.060.834.464)	(468.880.728.273)	(1.609.238.151.537)	(1.343.789.143.483)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý III năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(170.277.696.463)	(149.117.464.338)	(500.870.600.981)	(406.511.968.199)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(334.783.138.001)	(319.763.263.935)	(1.108.367.550.556)	(937.277.175.284)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(816.072.888.193)	(698.339.806.453)	(2.365.339.222.227)	(2.002.356.709.263)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	167.691.411.434	213.124.923.668	727.451.179.410	602.294.647.515
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	84.256.988.581	119.199.874.462	320.316.965.513	322.862.032.158
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(3.700.565.053)	(9.756.551.276)	(11.073.964.324)	(16.059.858.741)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	80.556.423.528	109.443.323.186	309.243.001.189	306.802.173.417
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(166.042.344.761)	(172.664.154.773)	(601.240.849.082)	(498.027.296.476)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	82.205.490.201	149.904.092.081	435.453.331.517	411.069.524.456
23. Thu nhập khác	31	630.880.752	383.786.411	1.505.624.063	1.004.391.744
24. Chi phí khác	32	(485.416.029)	(60.029.247)	(1.168.278.281)	(137.432.618)
25. Lợi nhuận khác	40	145.464.723	323.757.164	337.345.782	866.959.126
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	82.350.954.924	150.227.849.245	435.790.677.299	411.936.483.582
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(9.354.295.720)	(28.570.272.336)	(87.700.081.951)	(82.591.882.481)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	72.996.659.204	121.657.576.909	348.090.595.348	329.344.601.101
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	2.072.050.110	1.551.310.422	4.822.662.311	5.069.287.851
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	70.924.609.094	120.106.266.487	343.267.933.037	324.275.313.250
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.836	2.765

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 10 năm 2024

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2024

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		435.790.677.299	411.936.483.582
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		9.005.585.087	6.569.067.452
03	Các khoản dự phòng		286.609.773.989	402.401.371.847
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.498.968.518	(7.258.582.242)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(241.897.339.671)	(283.058.504.303)
06	Chi phí lãi vay		2.236.262.844	3.942.365
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		499.243.928.066	530.593.778.701
09	Tăng các khoản phải thu		(24.938.159.365)	14.872.341.510
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		(295.261.321)	20.256.530
11	Tăng các khoản phải trả		162.942.535.142	179.107.083.768
12	Tăng chi phí trả trước		1.481.725.882	(55.157.430.416)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(282.618.921.282)	(339.898.714.075)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.218.380.459)	(3.942.365)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(130.094.607.245)	(63.106.087.013)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(62.262.630.833)	(61.799.325.738)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		161.240.228.585	204.627.960.902
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.909.229.115)	(2.295.241.809)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(3.854.790.121.435)	(3.213.100.347.689)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.213.494.937.120	2.890.086.919.072
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		269.042.058.206	200.598.422.280
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(385.162.355.224)	(124.710.248.146)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

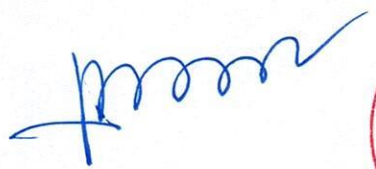
Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-
33	Tiền thu từ đi vay		501.196.777.024	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(232.223.293.846)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(27.268.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		268.973.483.178	(27.268.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		45.051.356.539	79.890.444.756
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21.364.165.724	28.861.588.967
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		2.644.768.031	492.781.410
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		69.060.290.294	109.244.815.133



Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán




Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 10 năm 2024

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 09 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 1.180.519.153.146 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 09 năm 2024, Tổng Công ty có ba mươi tư (34) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2024 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý III, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý III và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty Mẹ”) và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	-	310.334.732.389	110.026.505.345	341.271.005.818	(16.229.311.635)	27.285.169.933	2.601.022.085.212
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	449.793.872.195	-	6.254.550.754	456.048.422.949
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	59.847.161.860	-	16.033.224.570	(321.724.223.503)	(16.727.906.521)	(10.509.457.616)	(273.081.201.210)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	17.361.981.405	-	(17.361.981.405)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(88.582.796.672)	-	-	(88.582.796.672)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	59.847.161.860	-	(59.847.161.860)	-	-	-
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	-	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(152.459.963.500)	-	-	(152.459.963.500)
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	(1.328.756.835)	-	(3.372.320.066)	(16.727.906.521)	(10.509.457.616)	(31.938.441.038)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	-	370.181.894.249	126.059.729.915	469.340.654.510	(32.957.218.156)	23.030.263.071	2.783.989.306.951
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	-	370.181.894.249	126.059.729.915	469.340.654.510	(32.957.218.156)	23.030.263.071	2.783.989.306.951
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	343.267.933.037	-	4.822.662.311	348.090.595.348
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	2.632.500.000.000	-	-	(2.632.500.000.000)	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	66.385.169.136	-	(375.070.849.907)	-	-	(308.685.680.771)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(132.770.338.271)	-	-	(132.770.338.271)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	66.385.169.136	-	-	(66.385.169.136)	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(175.915.342.500)	(175.915.342.500)	-
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	(4.137.219.433)	438.480.391	14.197.364.478	(6.765.101.062)	3.733.524.374
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	2.632.500.000	436.567.063.385	121.922.510.482	435.343.718.031	21.087.824.320	2.827.127.745.902

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm bảo lãnh	1.253.814.285	979.290.948
Bảo hiểm cháy, nổ	783.626.145.963	675.990.433.168
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyên	153.267.620.345	147.947.035.729
Bảo hiểm hàng không	78.113.957.684	70.422.160.066
Bảo hiểm nông nghiệp	712.154.232	1.319.636.057
Bảo hiểm sức khỏe	1.962.700.747.203	1.762.414.551.520
Bảo hiểm tài sản	222.150.359.385	181.309.640.295
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	103.902.714.436	96.376.906.296
Bảo hiểm thiệt hại khác	18.904.033.239	18.686.262.976
Bảo hiểm trách nhiệm	41.709.647.363	37.346.297.344
Bảo hiểm xe cơ giới	737.874.192.299	657.979.260.013
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	4.104.215.386.434	3.650.771.474.412

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	39.562.581.288	54.863.922.234
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyên	869.268.960	1.451.216.631
Bảo hiểm hàng không	1.094.727.480	2.054.063.346
Bảo hiểm nông nghiệp	67.751.854	(34.356.346)
Bảo hiểm sức khỏe	385.460.225	846.316.727
Bảo hiểm tài sản	44.480.245.665	74.541.581.714
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	247.327.848	(7.337.221.944)
Bảo hiểm thiệt hại khác	5.247.560.150	14.506.382.968
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	(5.855.987)
Bảo hiểm trách nhiệm	396.554.468	659.062.741
Bảo hiểm xe cơ giới	247.383.924	320.761.991
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	92.598.861.862	141.865.874.075

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Bảo hiểm cháy, nổ	757.866.920.250	667.062.102.023
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	80.599.296.967	82.931.688.302
Bảo hiểm hàng không	77.961.055.476	59.310.255.831
Bảo hiểm nông nghiệp	202.483.200	506.399.130
Bảo hiểm sức khỏe	8.383.563.619	11.257.056.156
Bảo hiểm tài sản	173.015.586.364	148.140.372.635
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	66.458.030.958	58.579.662.654
Bảo hiểm thiệt hại khác	20.091.173.883	21.522.242.089
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	(4.725.121)
Bảo hiểm trách nhiệm	34.227.844.633	24.948.141.437
Bảo hiểm xe cơ giới	1.586.353.815	1.163.113.234
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	1.220.392.309.165	1.075.416.308.370

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	294.771.945.625	299.161.718.340
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(122.157.644.995)	(125.120.822.338)
Tổng cộng	172.614.300.630	174.040.896.002

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	882.244.684.724	699.707.606.932
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	20.440.984.939	70.159.001.822
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(303.436.431.543)	(175.996.812.378)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(15.367.345.422)	(12.394.555.869)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	453.407.108.585	101.443.033.099
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(311.808.731.734)	(51.522.084.053)
Tổng cộng	725.480.269.549	631.396.189.553

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	500.870.600.981	406.511.968.199
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	111.691.455	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	367.077.540.900	330.738.355.118
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.002.190.098	3.523.476.899
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	3.955.507.306	4.334.818.086
Chi khác	735.220.620.797	598.680.525.181
Tổng cộng	1.609.238.151.537	1.343.789.143.483

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.819.912.136	238.373.508.767
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	40.396.329.359	34.071.344.236
Cổ tức	12.763.256.900	10.613.651.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.997.323.563	29.186.339.572
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	51.340.141.040	10.617.188.283
Tổng cộng	320.316.965.513	322.862.032.158

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	2.236.262.844	3.942.365
Chi phí trái phiếu	9.258.724	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	247.177.760	196.677.605
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.036.327.350	122.947.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.159.912.090	19.268.192.459
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(8.688.334.444)	(3.550.190.731)
Chi phí tài chính khác	73.360.000	18.290.015
Tổng cộng	11.073.964.324	16.059.858.741

13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	179.573.778	1.300.013
Các khoản thu nhập khác	1.326.050.285	1.003.091.731
Tổng cộng	1.505.624.063	1.004.391.744

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

14. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ,CCDC	-	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	1.056.107.319	102.073.124
Chi phí khác	112.170.962	35.359.494
Tổng cộng	1.168.278.281	137.432.618

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nhân viên	348.817.191.614	310.424.148.562
Chi phí vật liệu	7.096.734.513	7.346.567.145
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.121.049.893	4.185.658.066
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.070.161.823	6.569.067.452
Thuế, phí và lệ phí	25.171.036.660	19.226.646.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.415.026.711	139.700.322.834
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.926.259.630	2.065.925.368
Chi phí bằng tiền khác	8.623.388.238	8.508.960.271
Tổng cộng	601.240.849.082	498.027.296.476

16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý III năm 2024 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 10 năm 2024